

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,420 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-9.0%	-29.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.27
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

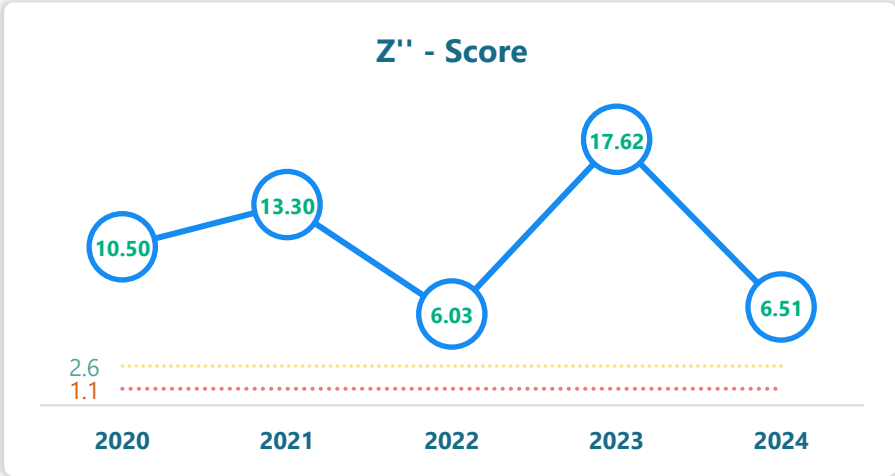
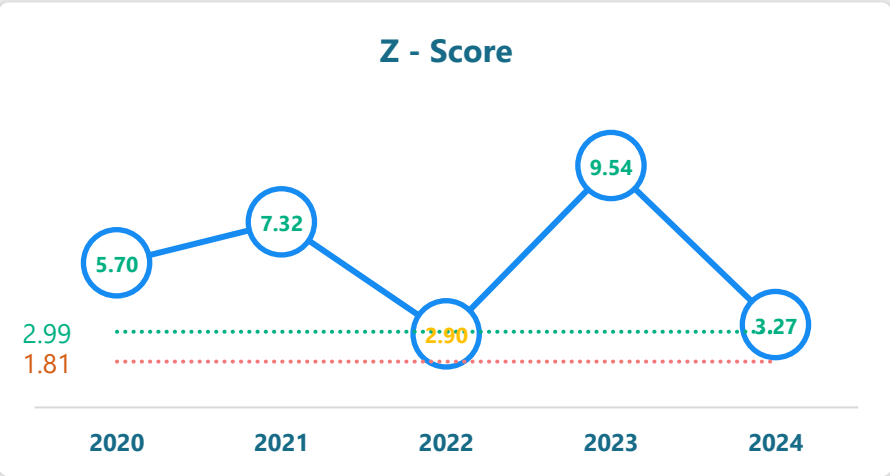
Hệ số nguy cơ phá sản	6.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	571	▲ 204
tỷ VNĐ		▲ 55.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	369	▲ 17.0
tỷ VNĐ		▲ 4.8%

ROE	2024	+/- YoY
	7.9%	▼ 0.2%

ROA	2024	+/- YoY
	7.2%	▼ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HHS** năm **2024** đạt **3.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

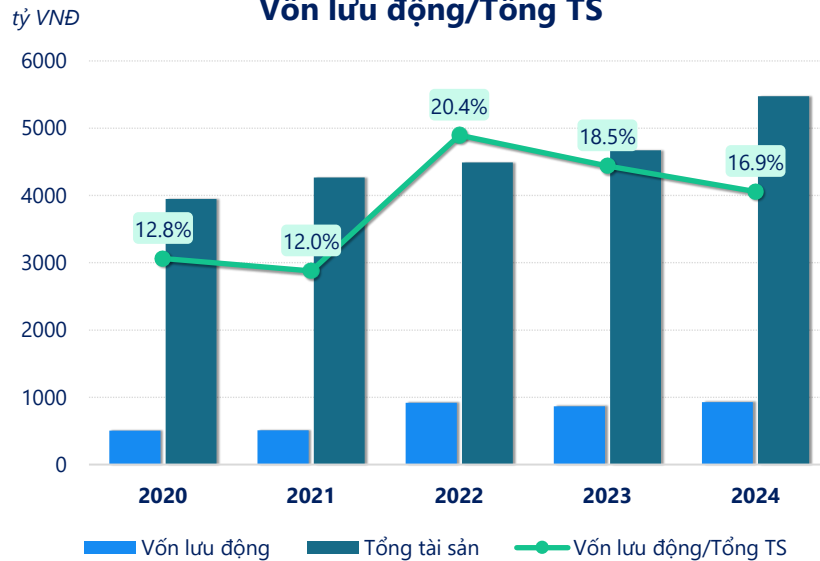
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.51 > 2.6**, cho thấy **HHS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **HHS** ghi nhận doanh thu thuần **571.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **368.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.8%** và **tăng 4.76%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HSX: HHS)

Vốn lưu động/Tổng TS

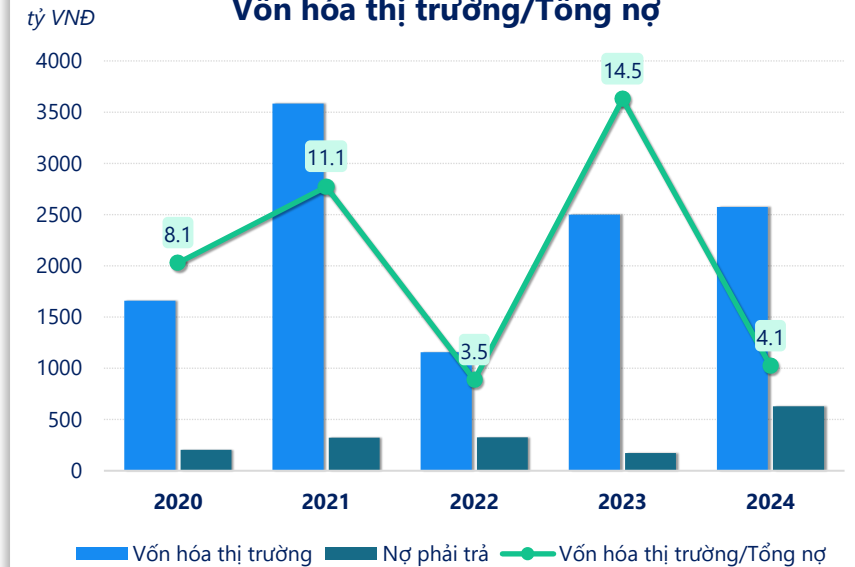


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

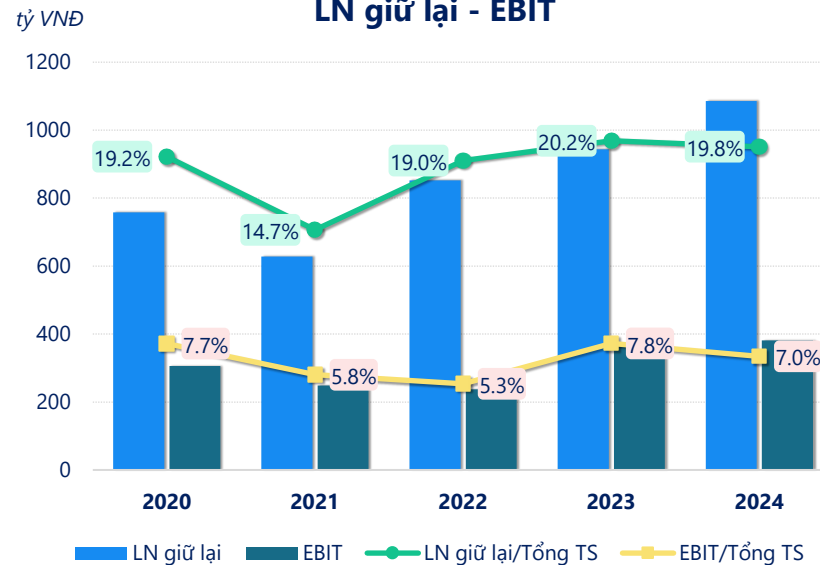
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.09**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

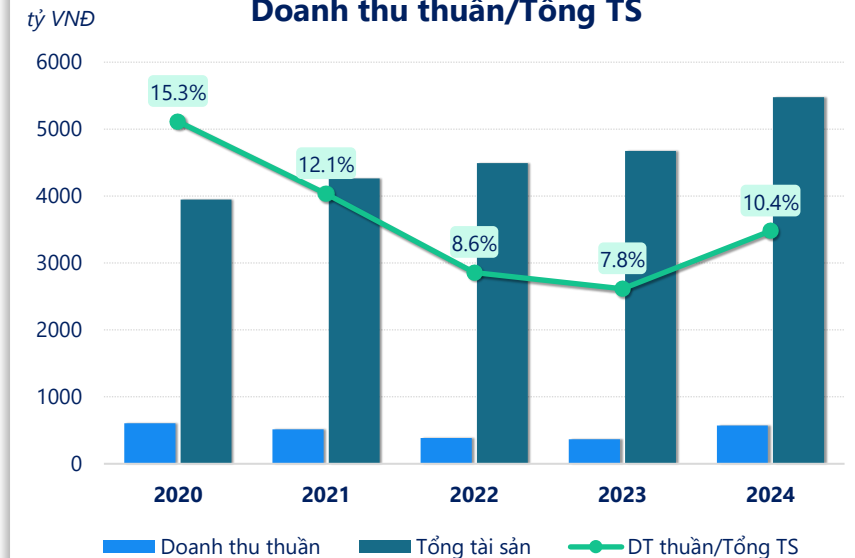
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,477	4,674	17.2%
Tài sản ngắn hạn	1,555	1,036	50.1%
Tiền và tương đương tiền	73.0	94.9	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	914	539	69.7%
Phải thu ngắn hạn	93.6	59.3	57.8%
Hàng tồn kho	386	261	47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	82.1	7.1%
Tài sản dài hạn	3,922	3,637	7.8%
Phải thu dài hạn	0.12	0	
Tài sản cố định	28.8	7.11	305%
Bất động sản đầu tư	454	485	-6.5%
Tài sản dở dang	12.5	10.0	23.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,421	3,129	9.3%
Tài sản dài hạn khác	6.27	5.97	4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	630	172	266%
Nợ ngắn hạn	629	172	266%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	497	49.0	913%
Nợ dài hạn	1.56	0.67	134%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,846	4,501	7.7%
Vốn chủ sở hữu	4,846	4,501	7.7%
Vốn điều lệ	3,680	3,472	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	605	516	385	367	571
Giá vốn hàng bán	527	447	348	326	507
Lợi nhuận gộp	78.6	69.2	37.8	40.6	63.9
Doanh thu HĐTC	75.2	20.0	469	235	68.5
Chi phí TC	0.01	1.89	16.1	5.42	9.11
Chi phí lãi vay	0	1.05	9.25	1.80	0
LN trong công ty LKLD	163	169	-251	117	292
Chi phí bán hàng	5.46	5.75	6.27	26.1	31.7
Chi phí QLDN	8.17	8.36	12.8	9.94	9.92
LN thuần từ HĐKD	303	243	221	351	373
Lợi nhuận khác	2.46	5.26	7.50	9.60	8.40
LN trước thuế	306	248	228	361	382
Lợi nhuận sau thuế	286	236	225	352	369
LNST của CĐ cty mẹ	284	233	222	348	367

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	808	-81.7	-167	82.9	291
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-807	-90.0	295	-87.4	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.6	109	29.1	-138	-0.01
Tiền đầu kỳ	118	143	80.6	238	94.9
Lưu chuyển tiền thuần	25.5	-62.5	157	-143	-21.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	-0.01	-0.61
Tiền cuối kỳ	143	80.6	238	94.9	73.0